TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/DS-PT
Ngày: 08- 03 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh

Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Lê Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Lê Văn Quang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 01 và 08 tháng 03 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 240/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2023 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 11/09/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 249/2023/QĐXX-PT ngày 20/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960; Địa chỉ cư trú: Ấp LPA, xã PTA, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông S: Ông Dương Văn N, sinh năm 1964; Địa chỉ cư trú: Ấp BK, xã MK, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974; Địa chỉ cư trú: Tổ 5, khu phố 3B, phường MH, thị xã C, tỉnh Bình Phước (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hồ Thị T1; Địa chỉ cư trú: Tổ 5, khu phố 3B, phường MH, thị xã C, tỉnh Bình Phước (Xin vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1994; Địa chỉ cư trú: Tổ 2, khu phố 9, phường HL, thị xã C, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt).

- Ông Phạm Văn B, sinh năm 1987; Địa chỉ cư trú: Khu phố XM, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (Vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S là ông Dương Quốc N trình bày:

Thông qua sự giới thiệu nên ông S và ông T (Th) quen biết nhau. Từ uy tín và tin tưởng của người quen nên ông S có cho ông T vay tiền. Khi ông T (Th) có yêu cầu vay tiền và điện thoại hoặc nhắn tin thì ông S sẽ chuyển tiền theo địa chỉ nơi mà ông T (Th) chỉ định. Việc vay mượn có vay, có trả nhiều lần; thời gian đầu thì vay tiền trả đều đặn rõ ràng và đúng hẹn. Đến khoảng thời gian sau thì việc thanh toán có chậm trễ nên ông S yêu cầu ông T (Th) trả hết số tiền đã vay.

Ngày 11/6/2021, ông T (Th) có nhắn tin qua điện thoại của ông S xác định còn thiếu ông S số tiền 5.800.000.000 đồng (Năm tỷ tám trăm triệu đồng) và hẹn 30 ngày sau sẽ thanh toán. Ông T cũng xác nhận số tiền vay của ông S nêu trên là ông S chuyển khoản cho ông T qua các tài khoản: Công ty TNHH MTV DVTM T, số tài khoản 0500-9710-3639 (Ngân hàng S Bình Phước), số tài khoản 1805-806898-69279 (Ngân hàng E Bình Phước); ông Nguyễn Thành C, số tài khoản 5000-2052-217-51 (Ngân hàng A Gia Lai), số tài khoản 0291-0003-438 (Ngân hàng V Gia Lai), số tài khoản 0601-9409-0059 (Ngân hàng S Thành phố Hồ Chí Minh), số tài khoản 1805-14849-020-629 (Ngân hàng E Bình Phước). Đến thời hạn thanh toán ông S có điện thoại và nhắn tin yêu cầu ông T (Th) trả tiền nhưng ông T cứ hẹn mà vẫn không thực hiện trả nợ.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Dương Quốc N yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền vay 5.800.000.000 đồng (Năm tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất đề là 1,5 %/tháng từ ngày 11/7/2021 đến ngày 11/5/2022 là : 5.800.000.000 đồng x 1,5% x 11 tháng = 957.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi bảy triệu đồng). Tổng số tiền gốc và lãi 6.757.000.000 đồng (Sáu tỷ bảy trăm năm mươi bảy triệu đồng).

***Bị đơn ông Nguyễn Văn T trong đơn xin nêu ý kiến, đơn phản tố ngày 12/7/2022 trình bày*:**

Vào khoảng tháng 05 năm 2020, ông S có bàn bạc với ông T về việc làm ăn chung. Lúc đầu ông T có từ chối sau đó ông S nói ông S sẽ đầu tư vốn cho ông T mượn để mở vựa cây kiểng. Khi mở vựa cây kiểng thì ông S cho mượn đất, làm con đường bê tông vào vựa hoa kiểng và cho ông T mượn tiền. Ông T thấy sự giúp đỡ của ông S nhiệt tình nên ông T làm và việc kinh doanh lúc đấy cũng tạm ổn định. Sau đó khoảng tháng 11/2020, ông S tiếp tục bàn chuyện làm

chung kinh doanh thêm bàn ghế C mỹ nghệ và vật phẩm phong thủy thì ông T cũng đồng ý nhưng vốn đầu tư do ông S cho vay. Nhưng khi đầu tư vào làm do dịch Covid-19 nên tạm nghỉ và không có tiền đóng lãi cho ông S. Vào ngày 11/6/2021, ông Nguyễn Văn T có viết giấy nhận nợ cho ông S với số tiền là 5.800.000.000 (Năm tỷ tám trăm triệu đồng) và cũng thời điểm này tất cả hàng hóa, đồ gỗ mỹ nghệ, vật phẩm phong thủy cũng như vựa cây kiểng không được kinh doanh nữa ông S tịch thu hoàn toàn và đuổi nhân viên của ông T về. Từ đó đến giờ ông T không đóng lãi cho ông S nữa. Cụ thể ông S đã lấy tài sản của ông T gồm:

Đồ dùng mở khóa tu ông S đã đồng ý sang nhượng có giấy ghi cụ thể: 523.300.000 đồng (Năm trăm hai mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng).

Tất cả hoa kiểng trên đất ông S mà ông T đã bán cho ông Nguyễn Văn H trong hợp đồng bán cây kiểng ngày 02/4/2021 mà ông S đã không cho lấy với giá trị là 1.130.000.000 (Một tỷ một trăm ba mươi triệu đồng).

Tiền nhập bàn gỗ mỹ nghệ có kèm theo hóa đơn bán hàng: Tổng cộng số tiền là 2.810.450.000 đồng (Hai tỷ tám trăm mười triệu bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Tiền nhập đồ vật phẩm phong thủy 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) đều nằm tại cửa hàng mà ông S nắm giữ không cho lấy.

Tổng số tiền hàng của ông T mà ông S đã nắm giữ là 5.463.750.000 đồng (Năm tỷ bốn trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T buộc ông Nguyễn Văn S nhận đồ vật phẩm phong thủy số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để khấu trừ vào nghĩa vụ ông Nguyễn Văn T trả tiền vay của ông Nguyễn Văn S.

3. Buộc ông Nguyễn Văn T trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền 6.757.000.000 đồng (Sáu tỷ bảy trăm năm mươi bảy triệu đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 5.800.000.000 đồng (Năm tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi là 957.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Ông Nguyễn Văn S trả cho ông T các đồ vật phẩm phong thủy theo biên bản kiểm kê ngày 12/4/2023giữa ông Lê Hoàng T2 và bà Nguyễn Thị Bích P (có biên bản kèm theo được đánh số bút lục từ 107 đến 110).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/09/2023 bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về khấu trừ số tiền 1.000.000.000 đồng đồ phong thuỷ và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần tính lãi và sửa án phí có giá nghạch.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị HĐXX sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về khấu trừ só tiền 1.000.000.000 đồng đồ phong thuỷ và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần tính lãi và sửa án phí có giá nghạch tương ứng với phần tính lãi.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân Thị xã C, tỉnh Bình Phước về phần tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng cáo phù hợp với quy định tại các điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ông Nguyễn Văn S khởi kiện ông Nguyễn Văn T theo giấy nhận nợ ngày 11/6/2021 với số tiền vay là 5.800.000.000 đồng (Năm tỷ tám trăm triệu đồng). Ông Nguyễn Văn T thừa nhận và đồng ý số nợ nêu trên. Do vậy đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S về việc buộc ông Nguyễn Văn T(Th) trả tiền số tiền 5.800.000.000 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu đề nghị khấu trừ số tài sản đồ vật phẩm phong thủy trị giá 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ông S đang chiếm giữ. Ông T cho rằng

đây là tài sản vốn góp để làm ăn kinh doanh với ông S và hiện nay hai bên không hùn vốn kinh doanh nữa nên tài sản này ông S phải nhận và khấu trừ vào số tiền ông T đã vay. Tuy nhiên ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh các tài sản này là vốn góp để làm ăn kinh doanh với ông S và ông S cũng không thừa nhận là có làm ăn chung với ông T. Đồng thời ông S cũng trình bày tài sản đồ vật phẩm phong thuỷ trên hiện nay vẫn còn đang còn tại cửa hàng ở địa chỉ Khóm S, phường A, TP. H, tỉnh Đồng Tháp, các bên đã tiến hành kiểm kiểm kê tài sản thể hiện tại các bút lục số 107 đến 110 và ông T đồng ý trả lại số tài sản trên cho ông S. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông T về việc khấu trừ tài sản không được chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu trả lãi: Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông T trả lãi cho ông S với mức lãi 1,5%/tháng từ ngày 11/7/2021 đến ngày 11/5/2022 (11 tháng). Theo đó, trong biên nhận nợ ngày 11/6/2021 xác định nội dung ông T có nợ ông S số tiền 5.800.000.000 đồng nhưng không có nội dung thoả thuận lãi. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án các bên không thống nhất mức lãi suất thoả thuận và nguyên đơn cũng không đưa ra tài liệu chứng cứ về việc thoả thuận lãi và trả lãi. Do vậy Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất 1,5%/1 tháng tức 18%/1 năm theo ông S yêu cầu là chưa phù hợp, theo đó cần xác định đây là khoản vay không có lãi suất do các bên không thống nhất được mức lãi suất thoả thuận cũng như không cung cấp tài liệu chứng cứ về việc thoả thuận lãi và trả lãi. Căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự thì trường hợp vay bên cho vay có yêu cầu trả lãi thì mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng 10%/1 năm(0,83%/ 1 tháng). Do vậy yêu cầu trả lãi của ông S được chấp nhận 1 phần. Theo đó, phần chệch lệnh lãi suất được sửa cụ thể với lãi suất 0,83%/ tháng với số tiền 5.800.000.000 đồng từ ngày 11/7/2021 đến ngày 11/5/2022 (11 tháng) là: 529.540.000 đồng (Năm trăm hai mươi chín triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

[2.4] Xem xét trách nhiệm liên đới trả nợ: Ông S khởi kiện xác định số tiền 5.800.000.000 đồng (Năm tỷ tám trăm triệu đồng) là cho ông T vay và ông T cũng thừa nhận việc vay tiền là chuyển khoản vào các tài khoản do ông T chỉ định. Do đó ông Nguyễn Thành C không có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả nợ cho ông S. Đối với bà Hồ Thị T1 là vợ của ông T nhưng việc vay mượn tiền giữa ông S và ông T thì không có giấy tờ xác nhận nợ của bà T1 mà chỉ có ông T ký nhận nợ ngày 11/6/2021. Khi vay số tiền bằng hình thức chuyển khoản và cũng không có tài khoản nào đứng tên bà T1, ông T thừa nhận việc vay tiền là cá nhân chứ không vay sử dụng chung trong gia đình. Đồng thời bà T1 cũng trình bày đã ly thân và không còn ở chung với ông T từ năm 2018 đến nay, bà T1 không biết việc vay tiền của ông T và ông T vay số tiền trên với mục đích cá

nhân không sử dụng chung trong gia đình. Do vậy bà T1 không có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả nợ cho ông S.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T, cần Sửa một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân Thị xã C về phần tính lãi.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên phải chịu án phí về phần không được chấp nhận. Tuy nhiên nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi có đơn xin miễn án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ B thường vụ Quốc hội.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là 114.330.000 (Một trăm mười bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn) đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch do không chấp nhận yêu cầu phản tố là 42.000.000 (Bốn mươi hai triệu) đồng.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T được chấp nhận một phần nên không phải chịu.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quan điểm Hội đồng xét xử nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước về phần tính lãi;

Áp dụng các Điều 154, 166, 351, 353, 357, 429, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy B Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T buộc ông Nguyễn Văn S nhận đồ vật phẩm phong thủy số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ)

đồng để khấu trừ vào nghĩa vụ ông Nguyễn Văn T trả tiền vay của ông Nguyễn Văn S.

3. Buộc ông Nguyễn Văn T trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền 6.329.540.000 (Sáu tỷ ba trăm hai mươi chín triệu năm trăm bốn mươi nghìn) đồng. Trong đó tiền nợ gốc là 5.800.000.000 (Năm tỷ tám trăm triệu) đồng và tiền lãi là 529.540.000 (năm trăm hai mươi chín triệu năm trăm bốn mươi nghìn) đồng.

4. Ông Nguyễn Văn S trả cho ông T các đồ vật phẩm phong thủy theo biên bản kiểm kê ngày 12/4/2023 giữa ông Lê Hoàng T2 và bà Nguyễn Thị Bích P (có biên bản kèm theo được đánh số bút lục từ 107 đến 110).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự do yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 42.000.000 (Bốn mươi hai triệu) đồng và phải chịu án phí dân sự có giá nghạch do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 114.330.000 (Một trăm mười bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn) đồng được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí số 0011891 ngày 13/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Phước. Ông Nguyễn Văn T còn phải nộp thêm 99.598.125 (Chín mươi chín triệu năm trăm chín mươi tám nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn T không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã C hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012484 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã C, tỉnh Bình Phước.

7. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS thị xã C;
- TAND thị xã C;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thư